

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN  
GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH RA CÔNG CHỨNG  
PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND  
INTEREST PAYMENTS**

(Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính/Following the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the  
Minister of Finance)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán.**

**To: - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.**

**I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/Report on bond principal  
and interest payments**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023/Reporting period from  
01/01/2023 to 31/12/2023.

Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.


**II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/Report on bond  
ownership according to the type of investors**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023/Reporting period from  
01/01/2023 to 31/12/2023.

Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VP, PC, KDVTT.

(13 MĐ) 

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ HỒNG PHÚC**





**PHỤ LỤC I**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU AGRIBANK RA CÔNG CHỨNG 2023**

(Kỳ báo cáo từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

(Đính kèm Công văn số 675 /NHNo-KDVTT ngày 17/01/2024)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số dư đầu kỳ		Thanh toán trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
					Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
1	Agribank182801	10 năm	25/12/2018	25/12/2028	3.961.937.000.000	1.159.904.055	-	320.098.091.095	3.961.937.000.000	1.758.431.960
2	Agribank192601	7 năm	24/09/2019	24/09/2026	4.997.673.000.000	1.334.496.740	-	325.965.841.840	4.997.673.000.000	559.723.700
3	Agribank202703	7 năm	24/12/2020	24/12/2027	4.617.921.000.000	2.804.240.605	-	384.188.046.280	4.617.921.000.000	2.413.797.225
4	VBA121033	7 năm	31/12/2021	31/12/2028	1.769.146.000.000	87.888.638	-	119.946.031.180 <sup>(1)</sup>	1.769.146.000.000	62.167.395.762 <sup>(2)</sup>
5	VBA122001	8 năm	30/12/2022	30/12/2030	10.000.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000.000	870.198.681.600 <sup>(3)</sup>
6	VBA123036 <sup>(4)</sup>	8 năm	05/12/2023	05/12/2031	10.000.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000.000	-
	<b>Tổng cộng</b>				<b>35.346.677.000.000</b>	<b>5.386.530.038</b>	<b>0</b>	<b>1.150.198.010.395</b>	<b>35.346.677.000.000</b>	<b>937.098.030.247</b>

**\* Ghi chú:**

(1): Bao gồm 14.287.774.106 đồng tiền thanh toán Lãi sau thuế cho các Trái chủ đã lưu ký tại VSDC (theo Công văn số 5711/VSD-ĐK.NV ngày 13/06/2023 về việc chuyển tiền thanh toán tiền lãi mã trái phiếu VBA121033) và 105.658.257.074 đồng tiền lãi thanh toán trong kỳ cho các Trái chủ không lưu ký tại VSDC tại kỳ trả lãi thứ 03 ngày 30/06/2023.

(2): Bao gồm 14.948.984.320 đồng tiền thanh toán Lãi sau thuế cho các Trái chủ đã lưu ký tại VSDC (theo Công văn số 15537/VSDC-ĐK.NV ngày 12/12/2023 về việc chuyển tiền thanh toán lãi mã trái phiếu VBA121033) và 47.087.697.600 đồng tiền lãi thanh toán cho các Trái chủ chưa lưu ký tại VSDC tại kỳ trả lãi thứ 04 ngày 02/01/2024 (do ngày thanh toán lãi kế hoạch 31/12/2023 là ngày nghỉ).

(3): Bao gồm 217.009.157.400 đồng tiền thanh toán Lãi sau thuế cho các Trái chủ đã lưu ký tại VSDC (theo Công văn số 15535/VSDC-ĐK.NV ngày 12/12/2023 về việc chuyển tiền thanh toán lãi mã trái phiếu VBA122001) và 653.189.524.200 đồng tiền lãi thanh toán cho các Trái chủ chưa lưu ký tại VSDC tại kỳ trả lãi thứ 01 ngày 02/01/2024 (do ngày thanh toán lãi kế hoạch 30/12/2023 là ngày nghỉ).

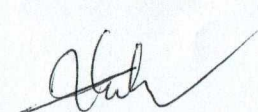
(4): Ngày 04/01/2024, VSDC đã cấp mã trái phiếu Agribank ra công chứng năm 2023 là VBA123036, chưa phát sinh thanh toán gốc, lãi cho các trái chủ trong kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP



Đào Việt Anh

KIỂM SOÁT



Lê Thị Thu Hà



**PHỤ LỤC II**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NĂM GIỮ TRÁI PHIẾU THEO CƠ CẤU NHÀ ĐẦU TƯ**  
(Kỳ báo cáo từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)  
(Đính kèm Công văn số 675 /NHNo-KDVT ngày 17/01/2024)

Loại Nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>Agribank182801</b>						
<b>I. Nhà đầu tư trong nước</b>	<b>3.960.577.000.000</b>	<b>99,97%</b>	<b>120.000.000</b>	0,003%	<b>3.960.697.000.000</b>	<b>99,97%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	132.125.000.000	3,34%	47.100.000.000	35,65%	179.225.000.000	4,53%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm	-	-	50.000.000.000		50.000.000.000	27,90%
đ) Các tổ chức khác	132.125.000.000	100%	(2.900.000.000)	-2,19%	129.225.000.000	72,10%
2. Nhà đầu tư cá nhân	3.828.452.000.000	96,66%	(46.980.000.000)	-1,23%	3.781.472.000.000	95,47%
<b>II. Nhà đầu tư nước ngoài</b>	<b>1.360.000.000</b>	<b>0,03%</b>	<b>(120.000.000)</b>	<b>-8,82%</b>	<b>1.240.000.000</b>	<b>0,03%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	-	-			-	
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác						
2. Nhà đầu tư cá nhân	1.360.000.000	100,00%	(120.000.000)	-8,82%	1.240.000.000	100,00%
<b>Tổng</b>	<b>3.961.937.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>		<b>3.961.937.000.000</b>	<b>100,00%</b>
<b>Agribank192601</b>						
<b>I. Nhà đầu tư trong nước</b>	<b>4.971.743.000.000</b>	<b>99,48%</b>	<b>-</b>		<b>4.971.743.000.000</b>	<b>99,48%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	675.845.000.000	13,59%	3.200.000.000	0,47%	679.045.000.000	13,66%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán	33.400.000.000	4,94%	500.000.000	1,50%	33.900.000.000	4,99%
d) Công ty bảo hiểm	159.706.000.000	23,63%	(145.000.000.000)	-90,79%	14.706.000.000	2,17%
đ) Các tổ chức khác	482.739.000.000	71,43%	147.700.000.000	30,60%	630.439.000.000	92,84%
2. Nhà đầu tư cá nhân	4.295.898.000.000	86,41%	(3.200.000.000)	-0,07%	4.292.698.000.000	86,34%
<b>II. Nhà đầu tư nước ngoài</b>	<b>25.930.000.000</b>	<b>0,52%</b>	<b>-</b>		<b>25.930.000.000</b>	<b>0,52%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	10.000.000.000	38,57%	-		10.000.000.000	38,57%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	10.000.000.000	100%	-		10.000.000.000	100%
2. Nhà đầu tư cá nhân	15.930.000.000	61,43%	-		15.930.000.000	61,43%
<b>Tổng</b>	<b>4.997.673.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>		<b>4.997.673.000.000</b>	<b>100,00%</b>
<b>Agribank202703</b>						
<b>I. Nhà đầu tư trong nước</b>	<b>4.583.036.000.000</b>	<b>99,24%</b>	<b>-</b>		<b>4.583.036.000.000</b>	<b>99,24%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	481.335.000.000	10,50%	(16.500.000.000)	-3,43%	464.835.000.000	10,14%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						

**CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ**  
**CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ**  
**CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ**  
**CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ**  
**CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ**





Loại Nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm	50.000.000.000	10,39%	-		50.000.000.000	10,76%
đ) Các tổ chức khác	431.335.000.000	89,61%	(16.500.000.000)	-3,83%	414.835.000.000	89,24%
2. Nhà đầu tư cá nhân	4.101.701.000.000	89,50%	16.500.000.000	0,40%	4.118.201.000.000	89,86%
<b>II. Nhà đầu tư nước ngoài</b>	<b>34.885.000.000</b>	<b>0,76%</b>	<b>-</b>		<b>34.885.000.000</b>	<b>0,76%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	24.000.000.000	68,80%	-		24.000.000.000	68,80%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	24.000.000.000	100%	-		24.000.000.000	100,00%
2. Nhà đầu tư cá nhân	10.885.000.000	31,20%	-		10.885.000.000	31,20%
<b>Tổng</b>	<b>4.617.921.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>		<b>4.617.921.000.000</b>	<b>100,00%</b>
<b>VBA121033</b>						
<b>I. Nhà đầu tư trong nước</b>	<b>1.763.546.000.000</b>	<b>99,68%</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0,01%</b>	<b>1.763.646.000.000</b>	<b>99,69%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	97.425.000.000	5,52%	4.189.000.000	4,30%	101.614.000.000	5,76%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	97.425.000.000	100,00%	4.189.000.000	4,30%	101.614.000.000	100,00%
2. Nhà đầu tư cá nhân	1.666.121.000.000	94,48%	(4.089.000.000)	-0,25%	1.662.032.000.000	94,24%
<b>II. Nhà đầu tư nước ngoài</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>0,32%</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>-1,79%</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>0,31%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	200.000.000	3,57%	-		200.000.000	3,64%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	200.000.000	100,00%			200.000.000	100,00%
2. Nhà đầu tư cá nhân	5.400.000.000	96,43%	(100.000.000)	-1,85%	5.300.000.000	96,36%
<b>Tổng</b>	<b>1.769.146.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.769.146.000.000</b>	<b>100,00%</b>
<b>VBA122001</b>						
<b>I. Nhà đầu tư trong nước</b>	<b>9.986.460.000.000</b>	<b>99,86%</b>	<b>(9.791.100.000)</b>	<b>-0,10%</b>	<b>9.976.668.900.000</b>	<b>99,77%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	3.314.160.000.000	33,19%	62.026.700.000	1,87%	3.376.186.700.000	33,84%
a) Tổ chức tín dụng	2.850.000.000.000	85,99%			2.850.000.000.000	84,41%
b) Quỹ đầu tư					65.126.700.000	1,93%
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm	100.000.000.000	3,02%	-	-	100.000.000.000	2,96%
đ) Các tổ chức khác	364.160.000.000	10,99%	(3.100.000.000)	-0,85%	361.060.000.000	10,69%
2. Nhà đầu tư cá nhân	6.672.300.000.000	66,81%	(71.817.800.000)	-1,08%	6.600.482.200.000	66,16%
<b>II. Nhà đầu tư nước ngoài</b>	<b>13.540.000.000</b>	<b>0,14%</b>	<b>9.791.100.000</b>	<b>72,31%</b>	<b>23.331.100.000</b>	<b>0,23%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	-	-	9.791.100.000		9.791.100.000	41,97%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán	-	-	9.791.100.000		9.791.100.000	100,00%
d) Công ty bảo hiểm						

✓



Loại Nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
đ) Các tổ chức khác						
2. Nhà đầu tư cá nhân	13.540.000.000	100,00%	-	-	13.540.000.000	58,03%
<b>Tổng</b>	<b>10.000.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	-	-	<b>10.000.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>
<b>VBA123036 (*)</b>						
<b>I. Nhà đầu tư trong nước</b>	-	-	<b>9.989.975.000.000</b>		<b>9.989.975.000.000</b>	<b>99,90%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức	-	-	7.123.155.000.000		7.123.155.000.000	71,30%
a) Tổ chức tín dụng	-	-	3.700.000.000.000		3.700.000.000.000	51,94%
b) Quỹ đầu tư	-	-	5.000.000.000		5.000.000.000	0,07%
c) Công ty chứng khoán	-	-	1.190.000.000.000		1.190.000.000.000	16,71%
d) Công ty bảo hiểm	-	-	1.055.000.000.000		1.055.000.000.000	14,81%
đ) Các tổ chức khác	-	-	1.173.155.000.000		1.173.155.000.000	16,47%
2. Nhà đầu tư cá nhân	-	-	2.866.820.000.000		2.866.820.000.000	28,70%
<b>II. Nhà đầu tư nước ngoài</b>	-	-	<b>10.025.000.000</b>		<b>10.025.000.000</b>	<b>0,10%</b>
1. Nhà đầu tư có tổ chức						
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác						
2. Nhà đầu tư cá nhân	-	-	10.025.000.000		10.025.000.000	100,00%
<b>Tổng</b>	-	-	<b>10.000.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

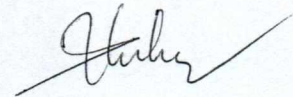
(\*) Số liệu tại ngày 21/12/2023 do Agribank chốt danh sách trái chủ tại ngày 21/12/2023 để thực hiện hồ sơ đăng ký, lưu ký trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngày 04/01/2024, VSDC đã cấp mã trái phiếu Agribank ra công chúng năm 2023 là VBA123036.

**NGƯỜI LẬP**



**Đào Việt Anh**

**KIỂM SOÁT**



**Lê Thị Thu Hà**

